

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2025

Số 2480-QĐ/HVBCTT-ĐT

QUYẾT ĐỊNH

cho phép sinh viên hệ đại học chính quy học cùng lúc hai chương trình

Căn cứ Quyết định số 839-QĐ/HVCTQG ngày 9/4/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, ngành Giáo dục mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Căn cứ Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-HVBCTT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Biên bản họp Ban xét tuyển hồ sơ học cùng lúc 2 chương trình đại học đợt 1 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho phép sinh viên hệ đào tạo đại học chính quy được học cùng lúc hai chương trình từ năm học 2025 - 2026 (có Danh sách sinh viên, ngành học kèm theo).

Điều 2. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c),
- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Ban Giám đốc Học viện,
- Các đơn vị,
- Lưu VT, ĐT.

K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN
BÁO CHÍ
VÀ TUYÊN TRUYỀN
Tham

Nguyễn Thị Trường Giang

DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 2480/QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 6/5/2025
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học		Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC thang 10	Điểm TBC thang 4	Chứng chỉ NN
			Chương trình 1	Chương trình 2				
1	2253010009	Nguyễn Thùy Chi	Xã hội học	Báo mạng điện tử	83	6.45	2.52	
2	2355320011	Phạm Thảo Đan	Quản lý xã hội	Báo mạng điện tử	42	6.75	2.61	
3	2250100030	Nguyễn Diệu Linh	Lịch sử Đảng	Báo truyền hình	82	6.99	2.67	
4	2250100009	Phùng Hà Chi	Lịch sử Đảng	Báo truyền hình	58	7.58	3.07	
5	2350100028	Hà Đức Quân	Lịch sử Đảng	Báo truyền hình	35	7.05	2.73	
6	2355320050	Thái Phương Trang	Quản lý xã hội	Báo truyền hình	41	7,27	2.91	
7	2250010044	Nguyễn Thị Hải Yến	Triết học	Báo truyền hình	68	6,82	2.53	
8	2351010033	Lý Đặng Hà Quyên	Công tác xã hội	Báo truyền hình	47	8.07	3.27	
9	2250100098	Vũ Văn Thư	Lịch sử Đảng	Báo truyền hình	85	7.33	2.94	
10	2355360007	Nguyễn Bảo Châu	Chính sách công	Báo truyền hình	46	6.83	2.57	
11	2355310036	Bùi Quỳnh Nga	Chính trị học phát triển	Truyền thông đa phương tiện	47	6.91	2.65	
12	2252020053	Phạm Quốc Anh	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	81	6.88	2.64	
13	2252020091	Phạm Hà Phương	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	83	6.91	2.63	
14	2252020060	Lương Tuấn Dương	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	83	7.08	2.75	
15	2252020072	Đoàn Khánh Linh	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	85	7.74	3.24	
16	2352020064	Võ Minh Khánh	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	48	6.84	2.60	
17	2352020092	Bùi Thị Thảo Vân	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	48	7.26	2.83	
18	2355330012	Nguyễn Ngọc Du	TTHCM	Truyền thông đa phương tiện	51	6.96	2.70	
19	2352020038	Phan Tuấn Thành	Xây dựng Đảng	Truyền thông đa phương tiện	46	7.44	3.04	
20	2354030027	Trần Thị Thanh Ngân	Quản lý công	Truyền thông đại chúng	40	6.29	2.78	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngành học		Số tín chỉ tích lũy	Điểm TBC thang 10	Điểm TBC thang 4	Chứng chỉ NN
			Chương trình 1	Chương trình 2				
21	2250010011	Đồng Linh Đan	Triết học	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	71	7.1	2.82	
22	2350100037	Đoàn Thị Anh Thư	Lịch sử Đảng	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	45	7.03	2.83	
23	2255290020	Chu Đức Huy	Kinh tế và quản lý	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	71	7.06	2.73	
24	2350080026	Nguyễn Hoàng Ngân	CNXHKH	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	34	7.06	2.71	
25	2352020073	Trần Lê Gia Minh	Xây dựng Đảng	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	48	6.86	2.58	
26	2350100002	Nguyễn Thị Phương Anh	Lịch sử Đảng	Truyền thông maketing	45	7.3	2.99	
27	2350100020	Nguyễn Thái Ngọc Linh	Lịch sử Đảng	Truyền thông maketing	47	6.90	2.71	
28	2354030007	Lê Thị Kim Chi	Quản lý công	Truyền thông maketing	44	7.04	2.74	
29	2255360013	Nguyễn Thị Thu Hiền	Chính sách công	Quảng cáo	79	6.95	2.71	
30	2355360032	Nguyễn Hiền Nhi	Chính sách công	Biên tập Xuất bản	41	6.85	2.98	
31	2356050046	Đỗ Huyền Minh Trang	Báo truyền hình	Ngôn ngữ Anh	47	8.15	3.23	IELTS-B2